TỔNG HỢP THIỆT HẠI DO ẢNH HƯỞNG MƯA LỚN NGÀY 21-23/8/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Báo cáo số 556/BC-UBND ngày 23/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Xã/phường	Người	Nhà ở					Nông lâm nghiệp		Giáo dục (số cơ sở giáo dục)	Giao thông (ngập nước, bị chia cắt, cây đổ chắn đường)	Điểm sạt lở taluy	Thủy sản (ha)	Khác
			Số hộ phải di dời (hộ)	Tốc mái (hộ)	Cây đổ vào nhà, sạt lở, sét đánh (hộ)	Công trình phụ (bếp, chuồng trại) (cái)	Nhà ngập (cái)	Nông nghiệp (ha)	Lâm nghiệp (ha)					
	TỔNG CỘNG	**1**	**2625**	**2**	**360**	**46**	**3623**	**2670,6**	**16,70**	**5**	**428**	**475**		**46**
I	**Các đơn vị**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**34**	**98**		**0**
I	Sở Xây dựng										34	98		
II	**Các xã, phường**	**1**	**2625**	**2**	**360**	**46**	**3623**	**2670,6168**	**16,698**	**5**	**394**	**377**	**1,5**	**46**
1	Kỳ Lừa		82				126	20					5 ao cá	2
2	Đông Kinh		88		11	1	68	68,5			8			
3	Lương Văn Tri		200		1						4			
4	Tam Thanh		20				90	2			10			
5	Mẫu Sơn	0	30		13	1	130	80			8	5	300kg cá hồi	
6	Thống Nhất	0	35	0	14	1	35	131,5		0	5	23	0,3	
7	Yên Bình		3					70			8			
8	Đình Lập		16		16	4	100	40			10	28		
9	Thiện Tân				1						2			
10	Ba Sơn		30		30	2	7	10			25			
11	Thái Bình	1	3		1	1					3	1		
12	Thuỵ Hùng				27			30			7	5		
13	Nhất Hòa		1		1			42			3			

STT	Xã/phường	Người	Nhà ở					Nông lâm nghiệp		Giáo dục (số cơ sở giáo dục)	Giao thông (ngập nước, bị chia cắt, cây đổ chắn đường)	Điểm sạt lở taluy	Thủy sản (ha)	Khác
			Số hộ phải di dời (hộ)	Tốc mái (hộ)	Cây đổ vào nhà, sạt lở, sét đánh (hộ)	Công trình phụ (bếp, chuồng trại) (cái)	Nhà ngập (cái)	Nông nghiệp (ha)	Lâm nghiệp (ha)					
14	Cao Lộc		3		2	2		5			2	15		
15	Na Sầm		524		9		538			1	14			14
16	Yên Phúc		4					63			6	3		
17	Kiên Mộc	0			7	4	2	10	0,1		7			
18	Na Dương	0		0		1	42	250	0	0	9	8		
19	Khuất Xá	0	11		40	6	45				10			
20	Cai Kinh				1	2	5	108,5			20			2
21	Kháng Chiến						8	20			1			
22	Đồng Đăng				7	8		6,288		3	3	11		
23	Tri Lễ			1		1		93			2			
24	Nhân Lý				19			7			16	5		4
25	Khánh Khê				6	1	2	21,1				15		
26	Tuấn Sơn		7		11			115			28			
27	Văn Quan						12	37,5						
28	Công Sơn				15	1		80			1	6		1
29	Hoa Thám				2			13,5			3	3		
30	Lợi Bác		7		13	1	7	35			8	29		
31	Quan Sơn				6		6	3,5			15	11		

STT	Xã/phường	Người		Nhà ở				Nông lâm nghiệp		Giáo dục (số cơ sở giáo dục)	Giao thông (ngập nước, bị chia cắt, cây đổ chắn đường)	Điểm sạt lở taluy	Thủy sản (ha)	Khác
			Số hộ phải di dời (hộ)	Tốc mái (hộ)	Cây đổ vào nhà, sạt lở, sét đánh (hộ)	Công trình phụ (bếp, chuồng trại) (cái)	Nhà ngập (cái)	Nông nghiệp (ha)	Lâm nghiệp (ha)					
32	Bằng Mạc				9		40	99			1			
33	Lộc Bình		35		23	2		30				5		2
34	Chi Lăng						45	60			3			
35	Hội Hoan		12		9		524	2,5			12	9		12
36	Vân Nham		11					50			6	3		
37	Hoàng V Thụ		33		7		50	9,45			18	52		
38	Tân Đoàn		2				25	20			1			
39	Hữu Liên		2		1		1	30			2			
40	Quốc Việt						10				18	1	1,1	
41	Bình Gia					1	8	45	0,2		2	1		
42	Tân Tiến		20		6			14,6	0,018		2	4		
43	Xuân Dương		3		9			6,4			1	14	0,1	
44	Chiến Thắng				21		6	143			16	12		
45	Thiện Hòa							1,2			2	9		2
46	Hữu Lũng		51	1			21	126,6	15,18		28	5		
47	Tràng Định		150		6		450	60			2	4		
48	Châu Sơn				1						7	8		
49	Văn Lãng		35		1		6	30			9	20		2

STT	Xã/phường	Người		Nhà ở				Nông lâm nghiệp		Giáo dục (số cơ sở giáo dục)	Giao thông (ngập nước, bị chia cắt, cây đổ chắn đường)	Điểm sạt lở taluy	Thủy sản (ha)	Khác
			Số hộ phải di dời (hộ)	Tốc mái (hộ)	Cây đổ vào nhà, sạt lở, sét đánh (hộ)	Công trình phụ (bếp, chuồng trại) (cái)	Nhà ngập (cái)	Nông nghiệp (ha)	Lâm nghiệp (ha)					
50	Điềm He		7		4	2	7	36,9		1	2	5		
51	Hưng Vũ							10				2		
52	Quý Hòa				2			1			3	9		
53	Bắc Sơn							34,3			4			1
54	Hồng Phong					2		12				4		4
55	Vũ Lễ							10,5						
56	Thiện Long										6			
57	Thất Khê		1200				1200	270			4	2		
58	Quốc Khánh				1		4	60			5	4		
59	Tân Tri				1			46			2	8		
60	Vạn Linh						2	25				17		
61	Thiện Thuật				1	2		27,8	1,2			5	1 ao cá bị vỡ	
62	Tân Văn				4			22,5				4		
63	Đoàn Kết													
64	Tân Thành				1		1							
65	Vũ Lăng							45,5				2		

Phụ lục II

NHU CẦU HỖ TRỢ VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ, LƯƠNG THỰC PHỤC VỤ ỨNG PHÓ, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BÃO SỐ 4 VÀ MƯA LỚN

(Kèm theo Báo cáo số 556/BC-UBND ngày 23/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên vật chất	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Phao bè nhẹ loại nhẹ	500	Chiếc	
2	Phao Áo cứu sinh	3000	Chiếc	
3	Phao tròn cứu sinh	1000	Chiếc	
4	Nhà bạt cứu sinh các loại	30	Chiếc	
5	Xuồng máy ST450	8	Chiếc	đồng bộ
6	Máy đẩy (xuồng)	4	chiếc	
7	Xuồng bơm hơi cứu nạn	25	Chiếc	
8	Máy phát điện 5-30KVA	10	Chiếc	
9	Máy khoan cắt bê tông	10	Chiếc	
10	Thiết bị khoan cắt	15	Cái	
11	Máy cưa xích	15	Chiếc	
12	Áo mưa	300	Bộ	
13	Ủng	300	Đôi	
14	Mũ cối	300	Cái	
15	Đèn Pin	200	Cái	
16	Dây thừng cứu hộ	300	kg	
17	Loa cầm tay	10	Cái	
18	Đèn cảnh báo ban đêm	120	Cái	
19	Flycam	5	Chiếc	
20	Hóa chất khử khuẩn, khử trùng xử lý nguồn nước	1000	Kg	
21	Hóa chất khử khuẩn làm sạch môi trường	1000	Lít	
22	Lương khô	8000	kg	